



CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương

ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522

Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtd@gmail.com



VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: NC 01/19.05.2025

Ngày phát hành kết quả: 24/05/2025

- Tên khách hàng: **Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**
- Tên mẫu: Nước sau xử lý - Bể chứa Bàu Bàng
- Địa chỉ: Ấp 5, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, T. Bình Dương.
- Ngày lấy mẫu: 19/05/2025 Ngày phân tích: 19/05/2025
- Tình trạng mẫu: Mẫu chứa trong bình 2L và chai thủy tinh khử trùng 500mL, nước trong, không màu.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Coliform tổng*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
2	E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0
3	Staphylococcus aureus	CFU/100mL	SMEWW 9213-B:2023	< 1	0
4	Pseudomonas aeruginosa*	CFU/100mL	TCVN 8881:2011	< 1	0
5	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-CI:2023	0,2 – 1,0	0,5
6	Độ đục*	NTU	SMEWW 2130-B:2023	≤ 2	0,23
7	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
8	Mùi vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
9	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 – 8,5	7,31
10	Hàm lượng Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,05
11	Chỉ số Pecmanganat*	mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,26
12	Hàm lượng Clorua (Cl ⁻)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	9
13	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	0,01
14	Độ cứng tổng cộng	mg/L CaCO ₃	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	26
15	Hàm lượng Florua (F ⁻)*	mg/L	HACH Method 8029	≤ 1,5	KPH (LOD = 0,02)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
16	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,02
17	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	$\leq 0,1$	KPH (LOD = 0,02)
18	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	$\leq 0,2$	0,09
19	Hàm lượng Niken (Ni)	mg/L	HACH Method 8150	$\leq 0,07$	0,003
20	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,23
21	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178-1996	$\leq 0,05$	KPH (LOD = 0,01)
22	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	$\leq 0,3$	0,02
23	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	4,73
24	Hàm lượng Hydro Sulfua (H_2S)	mg/L	HACH Method 8131	$\leq 0,05$	KPH
25	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112-B:2023	$\leq 0,001$	KPH (LOD = 0,0003)
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1000	44
27	Hàm lượng Xianua	mg/L	HACH Method 8027	$\leq 0,05$	0,001
28	Alachlor	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
29	Atrazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 100	KPH (LOD = 0,5)
30	Clodane	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	$\leq 0,2$	KPH (LOD = 0,05)
31	DDT và các dẫn xuất	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 1	KPH (LOD = 0,5)
32	Methoxychlor	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
33	Permethrin	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 5)
34	Simazine	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 2	KPH (LOD = 0,5)
35	Trifuralin	$\mu\text{g/L}$	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
36	2,4,6 Triclorophenol	$\mu\text{g/L}$	US EPA 8270	≤ 200	KPH (LOD = 20)
37	Phenol và dẫn xuất của Phenol	$\mu\text{g/L}$	US EPA 8270	≤ 1	KPH (LOD = 0,3)

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
38	1,2-Dichlorobenzen	µg/L	US EPA 8270	≤ 1000	KPH (LOD = 0,5)
39	Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 20	KPH (LOD = 0,5)
40	Hexachloro butadien	µg/L	US EPA 8270	≤ 0,6	KPH (LOD = 0,5)
41	Molinate	µg/L	US EPA 525.3	≤ 6	KPH (LOD = 0,5)
42	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	KPH (LOD = 8,6)
43	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 60	4,04
44	Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 100	1,51
45	Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260 D	≤ 300	11,77
46	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 20	0,14
47	Dichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 50	3,81
48	Trichloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.3	≤ 200	3,2

* **Nhận xét:** Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

* **Ghi chú:**

- + QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
- + KPH: Không phát hiện.
- + Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
- + Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- + (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng



Trần Thanh Trúc



Giám Đốc

Mai Thị Đẹp